

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ LINH DUY**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ LINH DUY

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LINH DUY TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110273151

**3. Ngày thành lập:** 03/03/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

DV2-LK78-Khu dịch vụ Kiến Hưng, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 059 8086333

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                   | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                          | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                          | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                     | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa, môi giới bảo hiểm, chứng khoán) | 4610     |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                  | 4620     |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(trừ dược phẩm và dụng cụ y tế)<br>Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện                                        | 4649     |
| 8.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                     | 4651     |
| 9.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                      | 4652     |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                  | 4653     |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(trừ thiết bị y tế)                                                                                                  | 4659     |
| 12. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                            | 4661     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng và kim loại quý khác)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4662 |
| 14. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4663 |
| 15. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4669 |
| 16. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8230 |
| 17. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8299 |
| 18. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 9511 |
| 19. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 9512 |
| 20. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 9521 |
| 21. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9522 |
| 22. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7020 |
| 23. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát địa hình<br>- Khảo sát địa chất công trình<br>- Thiết kế quy hoạch xây dựng<br><br>- Thiết kế kết cấu công trình<br>- Thiết kế cơ- điện công trình (không bao gồm công trình đường dây và trạm biến áp)<br>- Thiết kế cấp - thoát nước công trình<br>- Thiết kế xây dựng công trình giao thông;<br>- Thiết kế xây dựng công trình cấp nước - thoát nước; xử lý chất thải rắn<br>- Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, đê điều | 7110 |
| 24. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7211 |
| 25. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7212 |
| 26. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7410 |
| 27. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ chuyển giao công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7490 |
| 28. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4690 |
| 29. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2610 |

|     |                                                                                                                  |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 30. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                        | 2620        |
| 31. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                   | 2630        |
| 32. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                               | 2640        |
| 33. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ đầu giá)                                  | 4774        |
| 34. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                               | 4783        |
| 35. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                              | 4784        |
| 36. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ đầu giá)<br>Chi tiết: Dịch vụ thương mại điện tử | 4791        |
| 37. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                | 8129        |
| 38. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                            | 8130        |
| 39. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                       | 3312        |
| 40. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                           | 3313        |
| 41. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                           | 3314        |
| 42. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                          | 3320        |
| 43. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                | 4101        |
| 44. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                          | 4102        |
| 45. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                    | 4211        |
| 46. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                     | 4212        |
| 47. | Xây dựng công trình điện                                                                                         | 4221        |
| 48. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                              | 4222        |
| 49. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                               | 4223        |
| 50. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                | 4229        |
| 51. | Xây dựng công trình thủy                                                                                         | 4291        |
| 52. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                  | 4292        |
| 53. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                            | 4293        |
| 54. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                       | 4299        |
| 55. | Phá dỡ<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                  | 4311        |
| 56. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                       | 4312        |
| 57. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                            | 4321(Chính) |
| 58. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh           | 4741        |
| 59. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                        | 4742        |
| 60. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh             | 4752        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 61. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 62. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 63. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(trừ kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế)                                   | 4772 |
| 64. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                           | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TÔ ĐỨC CÔNG | Thôn Ô Mễ 2 , Xã Tân Phong, Huyện Vũ Thư, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam     | Cổ phần phổ thông         | 50.000     | 500.000.000           | 10,000    | 034086002760                                                                                |         |
|     |             |                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                        | Tổng số                   | 50.000     | 500.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |

|   |              |                                                                          |                           |         |               |        |              |
|---|--------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 2 | LƯU VĂN VINH | Thôn Tân Thịnh, Xã Phúc Ứng, Huyện Sơn Dương, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 150.000 | 1.500.000.000 | 30,000 | 008086007345 |
|   |              |                                                                          | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                          | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                          | Tổng số                   | 150.000 | 1.500.000.000 | 30,000 |              |
| 3 | LÊ THỊ HƯƠNG | Thôn Tân Thịnh, Xã Phúc Ứng, Huyện Sơn Dương, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 300.000 | 3.000.000.000 | 60,000 | 015187016750 |
|   |              |                                                                          | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                          | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                          | Tổng số                   | 300.000 | 3.000.000.000 | 60,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ THỊ HƯƠNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 29/03/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 015187016750

Ngày cấp: 10/05/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Tân Thịnh, Xã Phúc Ứng, Huyện Sơn Dương, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Tân Thịnh, Xã Phúc Ứng, Huyện Sơn Dương, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội